

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.880	25.880	26.210	26.210	VNĐ
	AUD	16.690	16.790	17.220	17.220	VNĐ
	CAD	18.690	18.800	19.290	19.290	VNĐ
	CHF		31.310		32.170	VNĐ
	EUR	29.280	29.410	30.180	30.180	VNĐ
	GBP	34.740	34.890	35.820	35.820	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	174,60	178,10	181,80	182,80	VNĐ
	NZD		15.580		16.130	VNĐ
	SGD	19.840	20.020	20.550	20.550	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 10/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 10/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.